

Doanh nghiệp: CÔNG TY CP PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 199 Hai Bà Trưng - Lê Chân - Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.851.282

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CP PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

Quý 3/2016

- Bảng cân đối số phát sinh
- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Doanh nghiệp: CÔNG TY CP PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 199 Hai Bà Trưng - Lê Chân - Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.851.282

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CP PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG**  
Quý 3/2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Tuân

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2016.

CHỦ TỊCH HĐQT  
  


Nguyễn Hồng Lê

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016  
 (áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>50.036.343.565</b>	<b>47.849.062.829</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>887.235.386</b>	<b>2.035.500.015</b>
1. Tiền	111		887.235.386	2.035.500.015
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.342.954.973</b>	<b>13.663.140.205</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.342.954.973	13.663.140.205
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.837.905.764</b>	<b>5.057.902.264</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		339.562.000	34.355.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.210.000.000	4.810.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		275.299.500	200.503.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		13.044.264	13.044.264
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30.698.470.960</b>	<b>26.696.658.217</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.698.470.960	26.696.658.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>269.776.482</b>	<b>395.862.128</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57.841.000	120.695.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.143.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		211.935.482	273.023.482
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>43.953.111.888</b>	<b>41.000.522.593</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>8. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.195.295.562</b>	<b>33.178.686.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.195.295.562	33.178.686.742
- Nguyên giá	222		68.405.458.111	64.201.378.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-32.210.162.549	-31.022.691.389
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>528.730.000</b>	<b>456.856.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		528.730.000	456.856.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.229.086.326</b>	<b>7.364.979.851</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.561.341.930	2.697.235.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.667.744.396	4.667.744.396
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>93.989.455.453</b>	<b>88.849.585.422</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>40.674.900.496</b>	<b>40.808.563.764</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.674.900.496</b>	<b>40.808.563.764</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.870.103.573	3.486.548.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.018.829.290	25.236.756.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		652.071.498	203.643.709
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.881.962.500	4.881.962.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.149.491.451	6.912.104.751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.442.184	87.548.184
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>III. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	344			
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>53.314.554.957</b>	<b>48.041.021.658</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>48.317.074.817</b>	<b>46.364.736.463</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		228.024.394	228.024.394
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.089.050.423	2.136.712.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.089.050.423	2.136.712.069
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.997.480.140</b>	<b>1.676.285.195</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-369.214.877	-10.973.893
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		5.366.695.017	1.687.259.088
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>93.989.455.453</b>	<b>88.849.585.422</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.240.511.491	15.746.012.500	56.533.009.441	20.355.813.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					2.540.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.240.511.491	15.746.012.500	56.533.009.441	20.353.273.900
4. Giá vốn hàng bán	11		11.464.819.715	11.672.499.197	40.171.631.033	15.085.559.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.775.691.776	4.073.513.303	16.361.378.408	5.267.714.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		375.567.958	119.909.832	773.117.869	124.926.741
7. Chi phí tài chính	22					
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		404.890.000	515.748.000	1.285.267.000	704.272.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.984.055.258	2.265.528.734	9.822.208.198	3.108.997.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.762.314.476	1.412.146.401	6.027.021.079	1.579.371.672
11. Thu nhập khác	31		199.654.745	56.581.336	512.877.832	88.318.269
12. Chi phí khác	32		276.376.597	285.161.986	662.777.187	426.464.348
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-76.721.852	-228.580.650	-149.899.355	-338.146.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.685.592.624	1.183.565.751	5.877.121.724	1.241.225.593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		563.254.270	266.354.130	1.332.071.301	266.354.130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.122.338.354	917.211.621	4.545.050.423	974.871.463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2016



## BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/07/2016

Đến ngày 30/09/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.032.683.466		25.271.201.000	26.163.238.100	140.646.366	
1111	Tiền Việt Nam	1.032.683.466		25.271.201.000	26.163.238.100	140.646.366	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.002.816.549		17.264.450.790	17.520.678.319	746.589.020	
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	1.002.816.549		17.264.450.790	17.520.678.319	746.589.020	
128	Đấu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.473.140.205		6.963.885.127	7.884.070.359	17.552.954.973	
1283	Cho vay	4.810.000.000		5.210.000.000	4.810.000.000	5.210.000.000	
12882	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.663.140.205		1.753.885.127	3.074.070.359	12.342.954.973	
131	Phải thu của khách hàng		25.236.756.481	1.270.573.291	3.052.646.100		27.018.829.290
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2.143.646		655.953.530	658.097.176		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	2.143.646		655.953.530	658.097.176		
138	Phải thu khác	113.021.264		178.507.500	122.737.000	168.791.764	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	13.044.264				13.044.264	
1388	Phải thu khác	99.977.000		178.507.500	122.737.000	155.747.500	
141	Tạm ứng	98.726.000		304.213.000	325.939.000	77.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.247.433.943		2.725.801.500	2.294.616.429	1.678.619.014	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	1.247.433.943		2.725.801.500	2.294.616.429	1.678.619.014	
153	Công cụ, dụng cụ	9.175.096		7.635.000	7.155.000	9.655.096	
1531	Công cụ, dụng cụ	9.175.096		7.635.000	7.155.000	9.655.096	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			7.392.707.220	7.392.707.220		
155	Thành phẩm	7.622.830.276		7.392.707.220	7.488.056.006	7.527.481.490	



STT	Mô tả chi tiết	Hàng	Có	Nợ	Có	Hàng	Có	Nợ	Có
1551	Thành phẩm nhập kho	7.622.830.276			313.271.627			7.527.481.490	
1552	Thành phẩm dịch vụ				7.174.784.379				
156	Hàng hoá	17.817.218.902			4.045.140.709			21.482.715.360	
1561	Giá mua hàng hoá	17.817.218.902			4.045.140.709			21.482.715.360	
161	Chi sự nghiệp	765.148.893			358.240.984			1.123.389.877	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	765.148.893			358.240.984			1.123.389.877	
211	Tài sản cố định hữu hình	64.201.378.111			4.204.080.000			68.405.458.111	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	32.339.224.817			4.174.034.000			36.513.258.817	
2112	Máy móc thiết bị	15.434.191.494			30.046.000			15.464.237.494	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15.775.981.800						15.775.981.800	
2114	Thiết bị công cụ quản lý	651.980.000						651.980.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		31.022.691.369			1.187.471.180			32.210.162.549
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		31.022.691.369			1.187.471.180			32.210.162.549
241	Xây dựng cơ bản dở dang	456.856.000			71.874.000			528.730.000	
2412	Xây dựng cơ bản	456.856.000						456.856.000	
2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định				71.874.000			71.874.000	
242	Chi phí trả trước	2.817.930.455			104.702.000			2.619.182.930	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.667.744.396						4.667.744.396	
331	Phải trả cho người bán		3.452.193.139		9.893.452.900		10.971.801.334		4.530.541.573
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	273.023.482	203.643.709		1.202.558.081		1.712.073.870	211.935.482	652.071.498
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		169.506.597		1.107.439.069		1.026.749.700		88.817.228
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		34.137.112		34.137.112		563.254.270		563.254.270
3335	Thuế thu nhập cá nhân	273.023.482			60.981.900		122.069.900	211.935.482	
334	Phải trả công nhân viên				4.703.762.000		4.703.762.000		
33411	Lương bộ phận trực tiếp sản xuất				3.119.883.000		3.119.883.000		
33414	Lương bộ phận quản lý				1.421.258.000		1.421.258.000		
3348	Phải trả người lao động khác				162.621.000		162.621.000		
335	Chi phí phải trả		4.881.962.500						4.881.962.500





	Hạng mục	Hạng mục	Hạng mục	Hạng mục	Hạng mục	Hạng mục
	Giá	Giá	Giá	Giá	Giá	Giá
336	Phải trả, phải nộp khác	6.910.304.741	30.020.245.900	1.216.880.600		3.106.939.451
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	73.769.085				73.769.085
3382	Kinh phí công đoàn	47.437.000	44.200.000	48.466.000		51.703.000
3383	Bảo hiểm xã hội	289.900.071	923.516.000	818.565.600		184.949.671
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	430.000	47.808.000	48.469.000		1.091.000
3388	Phải trả phải nộp khác	6.498.768.595	4.004.721.900	301.380.000		2.795.426.695
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>87.548.184</b>	<b>155.106.000</b>	<b>170.000.000</b>		<b>102.442.184</b>
3531	Quỹ khen thưởng	62.863.184	134.450.000	170.000.000		98.413.184
3532	Quỹ phúc lợi	24.685.000	20.656.000			4.029.000
<b>411</b>	<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>44.000.000.000</b>				<b>44.000.000.000</b>
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	44.000.000.000				44.000.000.000
<b>414</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>228.024.394</b>				<b>228.024.394</b>
<b>421</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.136.712.069</b>	<b>5.293.511.270</b>	<b>7.245.849.624</b>		<b>4.089.050.423</b>
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	2.136.712.069	5.293.511.270	7.245.849.624		4.089.050.423
<b>461</b>	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>	<b>754.175.000</b>				<b>754.175.000</b>
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	754.175.000				754.175.000
<b>466</b>	<b>Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định</b>	<b>1.687.259.088</b>	<b>110.261.071</b>	<b>3.789.697.000</b>		<b>5.366.695.017</b>
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>17.240.511.491</b>	<b>17.240.511.491</b>		
5111	Doanh thu bán hàng hóa		7.707.600.000	7.707.600.000		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm		493.774.491	493.774.491		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ		9.039.137.000	9.039.137.000		
<b>515</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>375.567.958</b>	<b>375.567.958</b>		
<b>621</b>	<b>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</b>		<b>2.235.211.850</b>	<b>2.235.211.850</b>		
6211	Chi phí nguyên vật liệu chính		2.235.211.850	2.235.211.850		
<b>622</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>		<b>3.478.308.000</b>	<b>3.478.308.000</b>		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>		<b>1.701.332.655</b>	<b>1.701.332.655</b>		
6272	Chi phí nguyên vật liệu		221.824.904	221.824.904		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ		958.380.751	958.380.751		



	Hàng	Hàng	Hàng	Có	Nợ	Có
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		209.582.000	209.582.000		
6277	Chi phí bằng tiền khác		311.545.000	311.545.000		
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		<b>11.480.454.715</b>	<b>11.480.454.715</b>		
6321	Giá vốn hàng hoá		3.992.398.709	3.992.398.709		
6322	Giá vốn thành phẩm		313.271.627	313.271.627		
6323	Giá vốn dịch vụ		7.174.784.379	7.174.784.379		
<b>641</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>		<b>404.890.000</b>	<b>404.890.000</b>		
6411	Chi phí nhân viên		400.390.000	400.390.000		
6413	Chi phí dụng cụ đồ dùng		4.500.000	4.500.000		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>2.984.055.258</b>	<b>2.984.055.258</b>		
6421	Chi phí nhân viên quản lý		1.956.959.000	1.956.959.000		
6422	Chi phí vật liệu quản lý		42.759.981	42.759.981		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng		24.454.000	24.454.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ		117.218.568	117.218.568		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài		55.043.500	55.043.500		
6428	Chi phí bằng tiền khác		787.620.209	787.620.209		
<b>711</b>	<b>Thu nhập khác</b>		<b>281.472.745</b>	<b>281.472.745</b>		
<b>811</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>276.375.779</b>	<b>276.375.779</b>		
<b>821</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>563.254.270</b>	<b>563.254.270</b>		
8211	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		563.254.270	563.254.270		
<b>911</b>	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>		<b>22.939.245.464</b>	<b>22.939.245.464</b>		
91111	Xác định kết quả hoạt động hàng hoá		7.875.933.967	7.875.933.967		
91112	Xác định kết quả hoạt động thành phẩm		631.955.438	631.955.438		
91113	Xác định kết quả hoạt động dịch vụ		13.145.890.488	13.145.890.488		
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính		375.567.958	375.567.958		
9113	Xác định kết quả hoạt động khác		346.643.343	346.643.343		
9114	Xác định thuế thu nhập Doanh Nghiệp		563.254.270	563.254.270		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>120.601.270.684</b>	<b>120.601.270.684</b>	<b>172.216.746.736</b>	<b>126.940.893.879</b>	<b>126.940.893.879</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/07/2016

Đến ngày: 30/09/2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ tang lễ
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:  
Mùa cải táng từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Không so sánh được vì chuyển đổi hình thức sở hữu.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;  
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Giá trị thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thực tế  
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền  
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên  
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:  
Nguyên giá TSCĐ xác định theo giá gốc. Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Thời gian tính khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và quyết định số 1173/QĐ - BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.  
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:  
- Doanh thu bán hàng;  
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;  
- Doanh thu hoạt động tài chính;  
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.  
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.



25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

Đầu quý

Cuối quý

140.646.366  
746.589.020  
887.235.386

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
Dự phòng

Đầu quý

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
Dự phòng

1.032.683.466  
1.002.816.549  
2.035.500.015

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
Dự phòng

Đầu quý

Giá gốc

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
Dự phòng

**01. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

**Cộng**

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
  - (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
  - Tổng giá trị trái phiếu;
  - (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
  - Các khoản đầu tư khác;
  - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Về số lượng
  - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu
  - Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Giá gốc  
12.342.954.973  
12.342.954.973

Cuối quý

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
12.342.954.973  
12.342.954.973

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
13.663.140.205  
13.663.140.205

Đầu quý

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
13.663.140.205  
13.663.140.205

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
13.663.140.205  
13.663.140.205

Đầu quý

Giá gốc

Đầu năm

Giá gốc

Đầu quý

Giá gốc

Giá trị hợp lý  
13.663.140.205  
13.663.140.205

Giá gốc





	Giá gốc	Cuối năm Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) - Đầu tư vào công ty con - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; - Đầu tư vào đơn vị khác;  - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng - Các khoản phải thu khách hàng khác b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)  c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)						
<b>04. Phải thu khác</b>						
a) Ngắn hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Kỳ cược, kỳ quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác. b) Dài hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
				275.299.500		200.503.000
						0
				198.299.500		101.777.000

- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

**Cộng**

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

200.503.000

Giá trị

Đầu năm

Số lượng

Cuối năm

Giá trị

275.299.500

Số lượng

- a) Tiến;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

**06. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiến phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

**Cộng**

Đầu năm  
Giá trị  
có thể  
thu hồi

Giá gốc

Đối tượng nợ

Cuối năm  
Giá trị  
có thể  
thu hồi

Giá gốc

Đối tượng nợ

Giá trị





**07. Hàng tồn kho:**

	Giá gốc	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu quý	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;						
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.678.619.014			1.247.433.943		
- Công cụ, dụng cụ;	9.655.096			9.175.096		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;						
- Thành phẩm;	7.527.481.490			7.622.830.276		
- Hàng hóa;	21.482.715.360			17.817.218.902		
- Hàng gửi bán;						

- Hàng hóa kho bảo thuế.  
 - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;  
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;  
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

	Giá gốc	Cuối năm	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)						
<b>Cộng</b>						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)						
- Mua sắm;						
- XDCCB;						
- Sửa chữa.						
<b>Cộng</b>						
	456.856.000					456.856.000
	71.874.000					71.874.000
	<b>528.730.000</b>					<b>456.856.000</b>



Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCDHH khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TCSĐ hữu hình</b>	<b>2.111</b>	<b>2.112</b>	<b>2.113</b>	<b>2.114</b>	<b>2.115</b>	<b>2.118</b>	
Số dư đầu quý	32.339.224.817	15.434.191.494	15.775.981.800	651.980.000			64.201.378.111
- Mua trong quý 3							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	384.337.000						384.337.000
- Tăng khác	3.789.697.000	30.046.000					3.819.743.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác							
Số dư cuối Quý 3	36.513.258.817	15.464.237.494	15.775.981.800	651.980.000			68.405.458.111
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu quý	15.544.169.273	5.508.571.217	9.752.089.053	217.747.732			31.022.577.275
- Khấu hao trong quý 3	521.607.083	310.179.630	329.410.302	26.274.165			1.187.471.180
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác							
Số dư cuối Quý 3	16.065.776.356	5.818.750.847	10.081.499.355	244.021.897			32.210.048.455
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>							
- Tại ngày đầu quý	16.795.055.544	9.925.620.277	6.023.892.747	434.232.268			33.178.800.836
- Tại ngày cuối Quý 3	20.447.482.461	9.645.486.647	5.694.482.445	407.958.103			36.195.409.656

- Giá trị còn lại cuối quý 3 năm 2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý 3 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.648.715.600đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý 3 chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



10. Tàng, giám tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyển sử dụng đất	Quyển phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
<b>Nguyên giá</b>								
- Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
- Số dư cuối năm								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
- Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
- Số dư cuối năm								
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;



**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**13. Chi phí trả trước**

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
  - Chi phí đi vay;
  - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

**Cộng**

Cuối quý

**2.619.182.930**

Đầu quý

**2.817.930.455**

**14. Tài sản khác**

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng**

**2.619.182.930**

Cuối năm

**2.817.930.455**

Đầu năm

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

Cuối năm      Trong năm      Đầu năm  
 Giá trị      Tăng      Giảm      Giá trị      Số có khả năng trả nợ  
 Số có khả năng trả nợ

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- Cộng**
- c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

Cuối năm      Đầu năm  
 Giá trị      Số có khả năng trả nợ      Giá trị      Số có khả năng trả nợ

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

Công ty CP đá granite Viễn Đông  
 Công ty TNHH Tư Hoàng  
 Công ty TNHH TM & xây lắp 3M  
 - Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

**Cộng**

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

2.551.050.000  
 452.129.000  
 661.259.000  
 1.522.000.000  
 519.260.000  
 643.397.000

...

...



<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Cuối quý	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	88.817.228	1.026.749.700	1.107.439.069	169.506.597
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.254.270	563.254.270	34.137.112	34.137.112
- Thuế thu nhập cá nhân	-211.935.482	122.069.900	60.981.900	-273.023.482
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>440.136.016</b>	<b>1.712.073.870</b>	<b>1.202.558.081</b>	<b>-69.379.773</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
<b>Cộng</b>				

<b>18. Chi phí phải trả</b>	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>4.881.962.500</b>	<b>4.881.962.500</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	73.769.085	73.769.085
- Kinh phí công đoàn;	51.703.000	47.437.000
- Bảo hiểm xã hội;	184.949.671	289.900.071
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.091.000	430.000
- Phải trả vé cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.795.426.695	6.498.768.595
<b>Cộng</b>	<b>3.106.939.451</b>	<b>6.910.304.751</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, nợ do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>
a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
<b>Cộng</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

### 21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
  - Loại phát hành có chiết khấu;
  - Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**Cộng**

...

...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)



## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

### a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

### b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cộng**



25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>44.000.000.000</b>						<b>2.136.712.069</b>		<b>46.136.712.069</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>44.000.000.000</b>						<b>4.089.050.423</b>		<b>48.089.050.423</b>
							<b>7.245.849.624</b>		<b>7.245.849.624</b>
							<b>5.293.511.270</b>		<b>5.293.511.270</b>



	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		...
+ Vốn góp đầu năm	44.000.000.000	...
+ Vốn góp tăng trong năm		...
+ Vốn góp giảm trong năm		...
+ Vốn góp cuối năm	44.000.000.000	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		...

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		...
- Chi sự nghiệp		(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		...

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Cuối năm      Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

...      ...

...      ...

...      ...

...      ...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

đ) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

Năm nay      Năm trước

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

8.201.374.491      6.725.663.500

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

9.039.137.000      9.020.349.000

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

...

**Cộng****17.240.511.491      15.746.012.500**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

...

- Giảm giá hàng bán;

...

- Hàng bán bị trả lại.

...



**03. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hàng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
3.992.398.709	3.158.381.321
313.271.627	481.471.346

...	...
...	...
...	...
...	...
7.174.784.379	8.061.011.530

11.480.454.715	11.700.864.197
----------------	----------------

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
375.567.958	119.909.832

**05. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

- Chi phí tài chính khác;

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

**06. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
281.472.745	56.581.336

**07. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt;

- Các khoản khác.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
276.375.779	285.165.889

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.984.055.258	2.265.528.734
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	404.890.000	515.748.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.528.750.735	4.150.907.833
- Chi phí nhân công;	5.835.657.000	5.317.554.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.075.599.319	1.028.104.422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	264.625.500	215.307.700
- Chi phí khác bằng tiền.	1.025.503.209	531.401.766

**Cộng**

**10.730.135.763 11.243.275.721**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Năm nay	Năm trước
	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	Năm nay	Năm trước
	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản	(...)	(...)



chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

